

Số : 2891 /QĐ-ĐHKTCN

Thái Nguyên, ngày 18 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp Đại học chính quy

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Nghị định 31-CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;
Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGD&ĐT ngày 14/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 634/QĐ-ĐHKTCN ngày 06/10/2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp (ĐHKTCN) về việc ban hành Danh mục tên ngành, tên chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm toàn khóa tại trường ĐHKTCN và Đề nghị của ông Trưởng phòng Đào tạo ngày 20/02/2015 về việc thay đổi mốc thời gian áp dụng tên ngành, tên chuyên ngành của Quyết định số 634/QĐ-ĐHKTCN;

Căn cứ Quyết định số 404/QĐ-ĐHKTCN ngày 02/8/2018 của Hiệu trưởng trường ĐHKTCN về việc ban hành Danh mục tên ngành, tên chuyên ngành ghi trên bằng tốt nghiệp đại học và bảng điểm toàn khóa tại trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết 39/NQ-HĐĐHTN ngày 16/12/2021 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 460/QĐ-ĐHKTCN ngày 31/8/2018 của Hiệu trưởng trường ĐHKTCN về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 2023/QĐ-ĐHKTCN ngày 16/9/2021 của Hiệu trưởng trường ĐHKTCN;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-ĐHKTCN, ngày 05/3/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐHKTCN về việc ban hành Quy định về chuẩn đầu ra trình độ ngoại ngữ đối với sinh viên đại học hệ chính quy;

Căn cứ Trích biên bản số 2890/TrBB-ĐHKTCN ngày 18/10/2022 của Hội đồng xét tốt nghiệp nhà trường;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Trưởng phòng CT-HSSV,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng đại học chính quy danh hiệu **Kỹ sư** cho **104** sinh viên (có danh sách kèm theo) thuộc các ngành và chuyên ngành sau:

TT	Ngành	Chuyên ngành	Số lượng	Số TT
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện	4	1÷4
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ ô tô	19	5÷23
3	Kỹ thuật Cơ - Điện tử	Cơ điện tử	10	24÷33
4	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật cơ điện tử	4	34÷37

TT	Ngành	Chuyên ngành	Số lượng	Số TT
5	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí chế tạo máy	10	38÷47
6	Kỹ thuật công trình xây dựng	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	2	48÷49
7	Kỹ thuật điện	Hệ thống điện	4	50÷53
		Kỹ thuật điện	9	54÷62
8	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật điện tử	2	63÷64
9	Kỹ thuật điện tử, truyền thông	Điện tử viễn thông	1	65
		Kỹ thuật điện tử	2	66÷67
10	Kỹ thuật điện, điện tử	Hệ thống điện	4	68÷71
		Kỹ thuật điện	7	72÷78
11	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Kỹ thuật điều khiển	1	79
		Tự động hóa xí nghiệp công nghiệp	24	80÷103
12	Kỹ thuật máy tính	Tin học công nghiệp	1	104

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT.

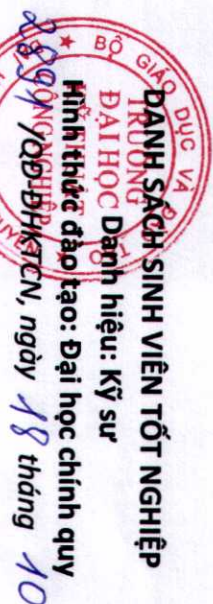


HIỆU TRƯỞNG

TS. Đỗ Trung Hải



(Kèm theo Quyết định số:



năm 2022 của Hiệu trưởng)

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

28/09/2022, ngày 18 tháng 10

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại	Chuẩn đầu ra NN	Quyết định TS	
											Số QĐTS	Ngày tháng

1. Ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

Chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện

1	K52CN-ĐĐT.01	K165510301017	Nguyễn Văn Huy	Nam	08/09/1998	Thái Nguyên	Kinh	122	2.18	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
2	K53CN-ĐĐT.01	K175510301025	Tống Ngọc Thiện	Nam	26/01/1999	Bắc Giang	Kinh	127	2.09	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
3	K54CN-ĐĐT.02	K185510301070	Nguyễn Xuân Tâm	Nam	21/09/2000	Hải Dương	Kinh	127	2.43	Trung Bình Khá	Đạt	2485/QĐ-DHTN	05/12/2018
4	K54CN-ĐĐT.02	K185510301079	Nguyễn Văn Xuân	Nam	05/11/2000	Bắc Giang	Kinh	127	2.28	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-DHTN	05/12/2018

2. Ngành: Công nghệ kỹ thuật ô tô

Chuyên ngành: Công nghệ ô tô

5	K52CN-KTO.01	K165510205019	Đồng Văn Hiếu	Nam	24/01/1998	Thái Nguyên	Kinh	125	2.53	Khá	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
6	K52CN-KTO.01	K165510205039	Hà Viết Nam	Nam	28/05/1998	Bắc Giang	Kinh	125	2.74	Khá	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
7	K52CN-KTO.01	K165510205062	Đoàn Văn Trọng	Nam	27/09/1998	Nam Định	Kinh	125	2.26	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
8	K53CN-KTO.01	K175510205005	Vũ Mạnh Cường	Nam	10/01/1999	Bắc Giang	Kinh	126	2.67	Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
9	K53CN-KTO.01	K175510205031	Vũ Minh Nam	Nam	16/10/1999	Lạng Giang	Nùng	126	2.71	Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
10	K53CN-KTO.01	K175510205046	Phạm Ngọc Tiến	Nam	24/08/1999	Thái Nguyên	Kinh	126	2.98	Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
11	K53CN-KTO.02	K175510205058	Nguyễn Văn Cường	Nam	21/06/1999	Hà Nội	Kinh	126	2.48	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
12	K53CN-KTO.02	K175510205086	Hoàng Văn Nguyễn	Nam	26/11/1998	Hà Nội	Kinh	126	2.25	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
13	K53CN-KTO.02	K175510205090	Bùi Văn Quyết	Nam	01/01/1998	Hòa Bình	Mường	126	2.56	Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
14	K53CN-KTO.02	K175510205094	Mưu Văn Tâm	Nam	16/02/1999	Thái Nguyên	Sán Dìu	126	2.25	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
15	K53CN-KTO.02	K175510205105	Nguyễn Anh Tuấn	Nam	22/01/1999	Hà Nội	Kinh	126	2.74	Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
16	K54CN-KTO.01	K185510205012	Nguyễn Xuân Kiên	Nam	08/06/2000	Hà Nội	Kinh	126	2.76	Khá	Đạt	2485/QĐ-DHTN	05/12/2018
17	K54CN-KTO.01	K185510205015	Vương Xuân Nam	Nam	20/12/2000	Hà Nội	Kinh	126	2.83	Khá	Đạt	2485/QĐ-DHTN	05/12/2018
18	K54CN-KTO.01	K185510205033	Lê Văn Hiếu	Nam	18/11/2000	Thái Bình	Kinh	126	2.51	Khá	Đạt	2485/QĐ-DHTN	05/12/2018
19	K54CN-KTO.01	K185510205041	Phạm Đức Quyền	Nam	07/01/2000	Phủ Thọ	Kinh	126	2.55	Khá	Đạt	2485/QĐ-DHTN	05/12/2018
20	K54CN-KTO.02	K185510205051	Nguyễn Chí Công	Nam	29/06/2000	Vĩnh Phúc	Kinh	126	2.26	Trung Bình	Đạt	2485/QĐ-DHTN	05/12/2018
21	K54CN-KTO.02	K185510205072	Chu Thế Vinh	Nam	12/09/2000	Bắc Giang	Kinh	126	2.56	Khá	Đạt	2485/QĐ-DHTN	05/12/2018
22	K54CN-KTO.02	K185510205163	Nguyễn Việt Hoàng	Nam	10/12/2000	Bắc Giang	Kinh	126	2.64	Khá	Đạt	2485/QĐ-DHTN	05/12/2018
23	K54CN-KTO.03	K185510205132	Phạm Thị Loan	Nữ	31/03/2000	Hải Dương	Kinh	126	3.09	Khá	Đạt	2485/QĐ-DHTN	05/12/2018

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại	Chuẩn đầu ra NN	Quyết định TS	
											Số QDTS	Ngày tháng

3. Ngành: Kỹ thuật Cơ - Điện tử

Chuyên ngành: Cơ điện tử

24	K49CDT.01	K135520114055	Đàm Anh Tuấn	Nam	06/08/1995	Thái Nguyên	Kinh	153	2.41	Trung Bình Khá	Đạt	984/QĐ-DHTN	12/08/2013
25	K50CDT.01	K145520114015	Hoàng Văn Hậu	Nam	15/06/1996	Lạng Sơn	Nùng	153	2.03	Trung Bình	Đạt	1326/QĐ-TS	20/08/2014
26	K50CDT.02	K145520114097	Nguyễn Huy Phúc	Nam	21/06/1995	Thái Nguyên	Kinh	153	2.39	Trung Bình Khá	Đạt	1579/QĐ-TS	17/09/2014
27	K51CDT.01	K155520114032	Trần Văn Lộc	Nam	13/02/1997	Bắc Giang	Kinh	153	2.19	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-DHTN	28/08/2015
28	K52CDT.01	K165520114029	Nguyễn Đức Huy	Nam	06/01/1998	Thái Nguyên	Kinh	153	2.07	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
29	K52CDT.01	K165520114037	Trần Ngọc Long	Nam	13/05/1998	Thái Nguyên	Kinh	153	2.24	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
30	K52CDT.02	K165520114077	Phan Văn Trung Anh	Nam	28/05/1998	Thái Nguyên	Kinh	153	2.53	Khá	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
31	K52CDT.02	K165520114079	Lê Công ánh	Nam	30/10/1998	Thái Nguyên	Kinh	153	2.03	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
32	K52CDT.02	K165520114096	Phạm Minh Hiếu	Nam	24/03/1998	Thái Nguyên	Kinh	153	2.25	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
33	K52CDT.03	K165520114184	Trình Văn Linh	Nam	23/06/1998	Thanh Hóa	Kinh	153	2.49	Trung Bình Khá	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016

4. Ngành: Kỹ thuật cơ điện tử

Chuyên ngành: Kỹ thuật cơ điện tử

34	K53CDT.02	K175520114118	Đoàn Đức Thành	Nam	10/07/1999	Bắc Ninh	Kinh	151	2.03	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
35	K53CDT.02	K175520114120	Đỗ Bảo Thịnh	Nữ	04/12/1999	Thái Nguyên	Kinh	151	2.77	Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
36	K53CDT.03	K175520114145	Nguyễn Danh Đồng	Nam	20/11/1999	Bắc Giang	Kinh	151	2.06	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
37	K53CDT.03	K175520114219	Hứa Xuân Bằng	Nam	28/02/1997	Lạng Sơn	Nùng	151	2.25	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017

5. Ngành: Kỹ thuật cơ khí

Chuyên ngành: Cơ khí chế tạo máy

38	K49CCM.04	K135520103400	Lê Xuân Khôi	Nam	09/06/1995	Thanh Hoá	Kinh	153	2.04	Trung Bình	Đạt	1221/QĐ-TS	20/09/2013
39	K50CCM.02	K145520103092	Giăng A Giống	Nam	09/10/1996	Điện Biên	Hmông	153	2.15	Trung Bình	Đạt	1326/QĐ-TS	20/08/2014
40	K51CCM.02	K155520103132	Lê Văn Trung	Nam	01/10/1997	Vĩnh Phúc	Kinh	153	2.09	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-DHTN	28/08/2015
41	K52CCM.02	K165520103121	Phạm Đức Trung	Nam	18/11/1996	Thái Nguyên	Kinh	153	2.01	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
42	K52CCM.03	K165520103170	Phạm Văn Quảng	Nam	01/02/1998	Thái Bình	Kinh	153	2.02	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
43	K52CCM.04	K165520103223	Nguyễn Công Mạnh	Nam	31/03/1998	Bắc Giang	Kinh	153	2.04	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
44	K53CCM.01	K165520103122	Đào Nhật Trường	Nam	17/01/1998	Thái Nguyên	Kinh	151	2.14	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
45	K53CCM.01	K165520103153	Tô Quang Huy	Nam	26/08/1998	Thái Nguyên	Kinh	151	2.47	Trung Bình Khá	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
46	K53CCM.01	K175520103001	Lê Mạnh Cường	Nam	23/08/1998	Thái Nguyên	Kinh	151	2.26	Trung Bình	Đạt	414/QĐ-DHKT CN	12/07/2017
47	K53CCM.02	K175520103064	Đỗ Tiến Hoàng	Nam	15/09/1999	Thái Nguyên	Kinh	151	2.55	Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại	Chuẩn đầu ra	Quyết định TS			
										NN	Số QĐTS	Ngày tháng		
6. Ngành: Kỹ thuật công trình xây dựng														
Chuyên ngành: Xây dựng dân dụng và công nghiệp														
48	K48KC.01	K125580201030	Phạm Tùng	Lâm	Nam	15/11/1994	Thái Nguyên	Kinh	153	2.01	Trung Bình	Đạt	967/QĐ-TS	30/08/2012
49	K50KXC.01	114114001	Dương Xuân	Hải	Nam	08/05/1995	Hà Giang	Hmông	153	2.01	Trung Bình	Đạt	1378/QĐ-DHTN	25/08/2014
7. Ngành: Kỹ thuật điện														
7.1. Chuyên ngành: Hệ thống điện														
50	K53HTĐ.01	K175520201013	Hoàng Văn	Đông	Nam	02/08/1999	Thái Nguyên	Kinh	152	2.23	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
51	K53HTĐ.01	K175520201076	Phạm Văn	Bằng	Nam	03/10/1999	Hải Dương	Kinh	152	2.31	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
52	K53HTĐ.01	K175520201108	Nguyễn Huy	Khương	Nam	18/09/1999	Bắc Ninh	Kinh	152	2.87	Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
53	K53HTĐ.01	K175520201182	Nguyễn Tùng	Lâm	Nam	18/10/1999	Hà Nội	Kinh	152	2.22	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
7.2. Chuyên ngành: Kỹ thuật điện														
54	K53KTĐ.01	K175520201047	Nguyễn Phương	Nam	Nam	09/09/1999	Thái Nguyên	Kinh	152	3.28	Giỏi	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
55	K53KTĐ.01	K175520201052	Trần Vinh	Quang	Nam	10/08/1999	Thái Nguyên	Kinh	152	2.14	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
56	K53KTĐ.01	K175520201055	Nguyễn Tiến	Sơn	Nam	19/04/1999	Thái Nguyên	Kinh	152	2.50	Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
57	K53KTĐ.02	K175520201114	Hà Huy	Long	Nam	01/09/1999	Lạng Sơn	Tày	152	2.33	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
58	K53KTĐ.02	K175520201115	Hà Văn	Luân	Nam	29/06/1999	Thái Nguyên	Kinh	152	2.21	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
59	K53KTĐ.02	K175520201138	Phạm Ngọc	Tuân	Nam	12/08/1999	Nam Định	Kinh	152	2.01	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
60	K53KTĐ.03	K175520201156	Lâm Vĩnh	Doanh	Nam	15/07/1999	Thái Nguyên	Tày	152	2.35	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
61	K53KTĐ.03	K175520201213	Nguyễn Thanh	Tùng	Nam	14/12/1999	Thái Nguyên	Kinh	152	2.69	Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
62	K53KTĐ.03	K175520201263	Trần Văn	Dương	Nam	16/02/1999	Thái Nguyên	Sán Dìu	152	2.03	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
8. Ngành: Kỹ thuật điện tử - viễn thông														
Chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử														
63	K53KĐT.01	K175520207021	Tạ Thị	Quế	Nữ	19/07/1999	Bắc Giang	Kinh	151	2.56	Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
64	K53KĐT.01	K175520207030	Nguyễn Thị	Tươi	Nữ	02/11/1999	Thái Bình	Kinh	151	2.27	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
9. Ngành: Kỹ thuật điện tử, truyền thông														
9.1. Chuyên ngành: Điện tử viễn thông														
65	K50ĐVT.01	K145520207144	Trần Văn	Dương	Nam	10/06/1996	Thái Bình	Kinh	155	2.09	Trung Bình	Đạt	1579/QĐ-TS	17/09/2014
9.2. Chuyên ngành: Kỹ thuật điện tử														
66	K51KĐT.01	K155520207003	Hồ Thị Ngọc	Anh	Nữ	27/10/1997	Thái Nguyên	Sán Dìu	155	2.01	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-DHTN	28/08/2015
67	K51KĐT.01	K155520207119	Hoàng Thị	Huyền	Nữ	15/12/1997	Thái Nguyên	Nùng	155	2.45	Trung Bình Khá	Đạt	2020/QĐ-DHTN	11/09/2015

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại	Chuẩn đầu ra NN	Quyết định TS		
10. Ngành: Kỹ thuật điện, điện tử													
10.1. Chuyên ngành: Hệ thống điện													
68	K51HTĐ.01	K155520201088	Hoàng Minh Khải	Nam	09/09/1997	Hà Nội	Kinh	152	2.31	Trung Bình Khá	Đạt	1880/QĐ-DHTN	28/08/2015
69	K51HTĐ.01	K155520201244	Đặng Tuấn Dương	Nam	10/03/1996	Bắc Giang	Sán Dìu	152	2.18	Trung Bình	Đạt	1850/QĐ-DHTN	28/08/2015
70	K52HTĐ.01	K155520201234	Trần Quang Trung	Nam	07/06/1997	Thái Nguyên	Kinh	158	2.66	Khá	Đạt	1880/QĐ-DHTN	28/08/2015
71	K52HTĐ.01	K165520201142	Đỗ Mạnh Đại	Nam	18/09/1998	Thái Nguyên	Tày	152	2.06	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
10.2. Chuyên ngành: Kỹ thuật điện													
72	K49KTD.01	K125520201060	Mạc Đình Trung	Nam	30/06/1994	Thái Nguyên	Kinh	152	2.19	Trung Bình	Đạt	967/QĐ-TS	30/08/2012
73	K49KTD.01	K135520201078	Nguyễn Phương Đông	Nam	19/07/1995	Bắc Giang	Kinh	152	2.09	Trung Bình	Đạt	984/QĐ-DHTN	12/08/2013
74	K50KTD.02	K145520201244	Lâm Thu Vượng	Nữ	16/10/1996	Thái Nguyên	Sán Chỉ	152	2.38	Trung Bình Khá	Đạt	1329/QĐ-TS	20/08/2014
75	K51KTD.02	K155520201131	Mông Tuấn Đức	Nam	04/05/1997	Thái Nguyên	Nùng	152	2.01	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-DHTN	28/08/2015
76	K52KTD.01	K165520201028	Nguyễn Văn Hùng	Nam	15/05/1998	Bắc Giang	Kinh	152	2.14	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
77	K52KTD.02	K165520201108	Lê Văn Phong	Nam	08/12/1998	Thái Nguyên	Kinh	152	2.27	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
78	K52KTD.02	K165520201131	Phạm Quang Vinh	Nam	26/02/1998	Quảng Ninh	Kinh	152	2.27	Trung Bình	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
11. Ngành: Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa													
11.1. Chuyên ngành: Kỹ thuật điều khiển													
79	K50ĐĐK.01	K145520216177	Đỗ Đình Quân	Nam	24/06/1996	Thanh Hóa	Kinh	155	2.05	Trung Bình	Đạt	1326/QĐ-TS	20/08/2014
11.2. Chuyên ngành: Tự động hóa và nghiệp công nghiệp													
80	K48TĐH.03	K125520216064	Nguyễn Văn Thu	Nam	27/05/1994	Bắc Giang	Kinh	152	2.47	Trung Bình Khá	Đạt	967/QĐ-TS	30/08/2012
81	K49TĐH.02	K135520216115	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nam	25/12/1994	Thái Nguyên	Kinh	152	2.03	Trung Bình	Đạt	1648/QĐ-DHTN	27/11/2013
82	K49TĐH.04	K135520216210	Nguyễn Bá Giáp	Nam	21/07/1994	Thái Bình	Kinh	152	2.36	Trung Bình Khá	Đạt	1221/QĐ-TS	20/09/2013
83	K51TĐH.01	K155520216266	Nguyễn Vinh Anh	Nam	13/09/1997	Hà Nội	Kinh	152	2.54	Khá	Đạt	2020/QĐ-DHTN	11/09/2015
84	K51TĐH.03	K155520216290	Phạm Văn Nam	Nam	31/05/1997	Thái Bình	Kinh	152	2.37	Trung Bình Khá	Đạt	2020/QĐ-DHTN	11/09/2015
85	K51TĐH.04	K155520216219	Nguyễn Tiến Hải	Nam	14/09/1997	Ninh Bình	Kinh	152	2.07	Trung Bình	Đạt	1880/QĐ-DHTN	28/08/2015
86	K52TĐH.01	K165520216274	Nguyễn Duy Anh	Nam	22/07/1998	Quảng Ninh	Kinh	152	2.30	Trung Bình Khá	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
87	K52TĐH.03	K155520216292	Nguyễn Ngọc Quang	Nam	06/07/1997	Lào Cai	Kinh	152	2.01	Trung Bình	Đạt	2020/QĐ-DHTN	11/09/2015
88	K52TĐH.03	K165520216127	Đỗ Thị Cúc	Nữ	20/06/1997	Thái Nguyên	Kinh	152	2.77	Khá	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
89	K52TĐH.04	K165520216214	Nguyễn Đức Nhân	Nam	10/02/1998	Thái Nguyên	Dao	152	2.32	Trung Bình Khá	Đạt	4673/QĐ-DHTN	08/12/2016
90	K53TĐH.01	K175520103177	Đào Đức Hải	Nam	08/01/1999	Bắc Ninh	Kinh	152	2.22	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
91	K53TĐH.01	K175520216010	Nguyễn Viết Dũng	Nam	03/12/1998	Liên Bang Nga	Kinh	152	2.14	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
92	K53TĐH.01	K175520216015	Nguyễn Minh Hiếu	Nam	06/05/1999	Thái Nguyên	Kinh	154	2.64	Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
93	K53TĐH.01	K175520216028	Lưu Khánh Linh	Nữ	09/02/1999	Thái Nguyên	Kinh	152	2.03	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
94	K53TĐH.02	K175520216112	Nguyễn Thanh Toàn	Nam	11/02/1999	Hà Nội	Kinh	154	2.07	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017

TT	Lớp	Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	TCTL	TBTL	Xếp loại	Chuẩn đầu ra NN	Quyết định TS		
												Số QĐTS	Ngày tháng	
95	K53TDH.02	K175520216119	Trình Trung	Tuyển	Nam	04/02/1999	Hà Nam	Kinh	154	2.14	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
96	K53TDH.02	K175520216254	Thân Tiến	Trong	Nam	06/07/1999	Bắc Giang	Kinh	154	2.44	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
97	K53TDH.02	K175520216277	Lương Thị Tài	Linh	Nữ	08/05/1999	Hà Nội	Kinh	152	2.61	Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
98	K53TDH.03	K175520216130	Nguyễn Lương	Dũng	Nam	29/03/1999	Hải Dương	Kinh	154	2.08	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
99	K53TDH.03	K175520216139	Phạm Việt	Hoàng	Nam	26/09/1999	Gia Lai	Kinh	152	2.01	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
100	K53TDH.03	K175520216256	Lê Văn	Minh	Nam	08/04/1999	Thanh Hóa	Kinh	154	2.10	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
101	K53TDH.04	K175520216195	Nguyễn Minh	Hiếu	Nam	17/05/1999	Thái Nguyên	Kinh	154	2.10	Trung Bình	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
102	K53TDH.04	K175520216209	Lê Thị	Loan	Nữ	19/01/1999	Thái Nguyên	Kinh	154	2.48	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
103	K53TDH.04	K175520216229	Nguyễn Thế	Thìn	Nam	06/12/1999	Bắc Ninh	Kinh	152	2.34	Trung Bình Khá	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017
12. Ngành: Kỹ thuật máy tính														
Chuyên ngành: Tin học công nghiệp														
104	K53KMT.01	K175520214001	Nguyễn Minh	Chiến	Nam	05/07/1999	Thái Nguyên	Kinh	153	3.22	Giỏi	Đạt	2645/QĐ-DHTN	13/12/2017

Ấn định danh sách: 104 sinh viên



